

Mẫu: M3-Mô tả CTĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kế toán
Tên tiếng Anh:	Accounting
Mã ngành:	7340301
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

Bình Định, 2022



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1204/QĐ-ĐHQN ngày 17 tháng 5 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo:	Đại học	
Ngành đào tạo:	Kế toán	Mã ngành: 7340301
Tên tiếng Anh:	Accounting	
Loại hình đào tạo:	Chính quy	
Hình thức đào tạo:	Tập trung	

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Nhằm đáp ứng nhu cầu và chất lượng nguồn nhân lực của khu vực và thế giới, mỗi chương trình đào tạo đặc biệt là chương trình đào tạo chất lượng cao cần có sự kết nối rõ nét và sâu rộng với các chương trình đào tạo của các trường đại học hoặc các hội nghề nghiệp quốc tế. Đối với ngành Kế toán, ngành đào tạo mang tính nghề nghiệp rõ nét, việc kết nối với chương trình đào tạo của Hội kế toán công chứng Anh quốc (ACCA) sẽ mang lại cơ hội rộng mở hơn cho nhân lực kế toán.

Chương trình đào tạo ngành Kế toán chất lượng cao (định hướng ACCA) cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và các kỹ năng, bao gồm: các kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán, tài chính; quy trình và phương pháp kế toán trong các tổ chức: doanh nghiệp, hành chính sự nghiệp, ngân hàng thương mại, định chế tài chính; các kiến thức về kiểm toán, kiểm soát nội bộ; phân tích các tài liệu kế toán để ra quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động kinh doanh; các kỹ năng tiếng Anh, tin học cần thiết để phục vụ cho lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính; các kỹ năng nghề nghiệp để có thể hành nghề trong nước, trong khu vực và thế giới.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Kế toán
2. Mã ngành đào tạo	7340301
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	135
7. Khoa quản lý	Khoa Kinh tế & Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn



8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian đào tạo	4 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh và Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên môn: Theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn. - Môn điều kiện: đạt điều kiện và có Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh. - Chuẩn ngoại ngữ: đạt tối thiểu bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương (IELTS 5.5-6.0; TOEFL iBT 46-93; TOEIC 4 kỹ năng nghe và đọc 600-845, nói 146-160, viết 130-150). - Chuẩn tin học: đạt và có Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.
13. Vị trí việc làm	<p>Tại các công ty đa quốc gia; các doanh nghiệp, ngân hàng, định chế tài chính trong nước và nước ngoài; các đơn vị hành chính sự nghiệp với các vị trí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế toán viên - Kế toán tổng hợp - Kiểm toán viên nội bộ - Kiểm soát nội bộ - Trợ lý kiểm toán - Nhân viên tư vấn kế toán - Nhân viên tư vấn thuế - Nhân viên tư vấn tài chính - Giao dịch viên - Nhân viên tín dụng - Người cung cấp dịch vụ kế toán - Phụ trách, quản lý bộ phận Kế toán, Tài chính, Kiểm soát, Kiểm toán tại các đơn vị khi đủ điều kiện. - Làm cán bộ nghiên cứu, giảng viên giảng dạy về kế toán tại các Trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán.
14. Học tập nâng cao trình độ	<ul style="list-style-type: none"> - Thi lấy chứng chỉ Diploma in Accounting and Business và các chứng chỉ khác của ACCA. - Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao ngắn hạn về kế

□

	<p>toán – kiểm toán trong và ngoài nước, tham gia các khoá đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp kế toán khác như: chứng chỉ CAT, CPA, chứng chỉ hành nghề kế toán, chứng chỉ kế toán trưởng,...</p> <p>- Học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan.</p> <p>- Đăng ký học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành kế toán, kiểm toán hoặc các chuyên ngành khác thuộc lĩnh vực kinh tế - quản trị kinh doanh tại các trường đại học trong và ngoài nước.</p>
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	<p>Chương trình đào tạo ngành Kế toán, Kế toán – Kiểm toán của các trường Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Đại học Ngoại thương Hà Nội, Đại học Duy Tân, Đại học Nha Trang, Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Thương mại, Đại học Sim (Singapore), Đại học Manchester (Anh), Đại học Canisius (Mỹ), Đại học Quốc gia Úc, Đại học Bournemouth (Anh), Đại học Quốc gia Singapore, Đại học Massey (New Zealand)</p> <p>Chương trình đào tạo chứng chỉ Diploma in Accounting and Business của ACCA</p>
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	2022

1.3. Sứ mệnh – Tầm nhìn – Triết lý giáo dục

1.3.1. Sứ mệnh – Tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Trường Đại học Quy Nhơn đã xác định sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi như sau:

Sứ mệnh: Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Trách nhiệm – Chuyên nghiệp – Chất lượng – Sáng tạo – Nhân văn.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

1.3.2.1. Phát biểu Triết lý giáo dục

Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp

1.3.2.2. Ý nghĩa của Triết lý giáo dục

- Toàn diện:

□



Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Với sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi đã xác định, triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Kế toán chất lượng cao như sau:

Chương trình đào tạo ngành Kế toán chất lượng cao			Triết lý giáo dục của QNU		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x		
		Các học phần KHXH/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	x	x	
	Khối kiến thức cơ sở ngành, khối ngành	Các học phần lý thuyết	x	x	
	Khối kiến thức ngành, chuyên ngành, bổ trợ	Các học phần lý thuyết	x		x
		Các học phần thực tập, thực tế	x	x	x
		Các học phần thực hành	x	x	x
	Khóa luận tốt nghiệp		x	x	x
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng,		x	x	x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		x		x
	Hiển máu nhân đạo		x	x	



□

	Hoạt động vì người nghèo	x	x		
	Các hoạt động tăng cường kỹ năng mềm	x	x	x	
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Áp dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế, chính trị, xã hội, quản lý và pháp luật	x		
	PLO2	Áp dụng được những kiến thức chuyên môn sâu, rộng về kế toán, kiểm toán, tài chính	x	x	
	PLO3	Đánh giá và giải quyết được các vấn đề về kế toán, kiểm toán, tài chính	x		x
	PLO4	Có năng lực tổ chức, điều hành, quản lý thời gian và làm việc nhóm	x	x	x
	PLO5	Có kỹ năng thuyết trình và giao tiếp trong kinh doanh và quản lý	x	x	x
	PLO6	Tổ chức và quản lý được công tác kế toán, kiểm toán, tài chính trong các đơn vị	x		x
	PLO7	Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính	x	x	x
	PLO8	Có năng lực sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) đạt tối thiểu bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương (IELTS 5.5-6.0; TOEFL iBT 46-93; TOEIC 4 kỹ năng nghe và đọc 600-845, nói 146-160, viết 130-150)	x	x	x
	PLO9	Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm kế toán, các công cụ kế toán trong công việc chuyên môn	x		x
	PLO10	Có năng lực học tập suốt đời, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân	x	x	
	PLO11	Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội	x	x	x

□

□

1.3.3. Sứ mệnh – Tầm nhìn của Khoa

Dựa trên định hướng phát triển của Trường, của Khoa, các kế hoạch, chiến lược phát triển với những mục tiêu, định hướng, quy mô phát triển và quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ ưu tiên... thể hiện rõ sứ mệnh và tầm nhìn đến năm 2030 của Khoa như sau:

Sứ mệnh: Khoa Kinh tế và Kế toán là một đơn vị đào tạo thuộc Trường Đại học Quy Nhơn, có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế cho cả nước, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa Kinh tế và Kế toán Trường Đại học Quy Nhơn sẽ trở thành khoa có uy tín cao về đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế phục vụ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng trong hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế về lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế.

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Kế toán có năng lực về chuyên môn để thực hiện các công tác kế toán, kiểm soát, kiểm toán, phân tích tài chính, dự toán và phân tích ngân sách trong các đơn vị, tổ chức một cách độc lập; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có tính kỷ luật và tính chuyên nghiệp cao, có đầy đủ các kỹ năng làm việc cần thiết (kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp kinh doanh, kỹ năng thuyết trình) để thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh, môi trường làm việc đa văn hoá; thành thạo tiếng Anh và các phần mềm kế toán, công cụ kế toán để làm việc chuyên môn kế toán, kiểm toán; có ý thức không ngừng học tập để nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn. Cử nhân Kế toán của Chương trình Chất lượng cao có đủ năng lực và các kỹ năng nghề nghiệp để làm việc tại các tập đoàn, các tổng công ty, các công ty đa quốc gia trong và ngoài nước.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Kế toán chất lượng cao có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Có hiểu biết sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội, quản lý và pháp luật để có thể tự học tập suốt đời.

+ PO2: Có kiến thức ngành, chuyên ngành sâu, rộng để nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp kế toán thành thạo, phân tích, lập kế hoạch và tư vấn chuyên môn nhằm tổ chức và quản lý hiệu quả công tác kế toán, kiểm toán và tài chính.

- Về kỹ năng

+ PO3: Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và giao tiếp kinh doanh và quản lý.

□

□

+ PO4: Có kỹ năng tổ chức và quản lý chuyên môn, phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính.

+ PO5: Có tư duy phản biện, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.

+ PO6: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh), tin học văn phòng và các phần mềm kế toán, công cụ kế toán.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có đức tính chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với công việc, đơn vị công tác, với xã hội và môi trường.

+ PO8: Có đạo đức và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình chất lượng cao ngành Kế toán được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được các chuẩn đầu ra sau:

1.5.1. Về kiến thức

1) PLO1: Áp dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế, chính trị, xã hội, quản lý và pháp luật.

2) PLO2: Áp dụng được những kiến thức chuyên môn sâu, rộng về kế toán, kiểm toán, tài chính.

3) PLO3: Đánh giá và giải quyết được các vấn đề về kế toán, kiểm toán, tài chính.

1.5.2. Về kỹ năng

4) PLO4: Có năng lực tổ chức, điều hành, quản lý thời gian và làm việc nhóm.

5) PLO5: Có kỹ năng thuyết trình và giao tiếp trong kinh doanh và quản lý.

6) PLO6: Tổ chức và quản lý được công tác kế toán, kiểm toán, tài chính trong các đơn vị.

7) PLO7: Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính.

8) PLO8: Có năng lực sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) đạt tối thiểu bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương (IELTS 5.5-6.0; TOEFL iBT 46-93; TOEIC 4 kỹ năng nghe và đọc 600-845, nói 146-160, viết 130-150).

9) PLO9: Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm kế toán, các công cụ kế toán trong công việc chuyên môn.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

10) PLO10: Có năng lực học tập suốt đời, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.

11) PLO11: Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

□

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x	x									
PO2		x	x								
PO3				x	x						
PO4						x	x				
PO5						x	x				
PO6					x			x	x		
PO7										x	
PO8											x

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

- Chuẩn bị của giảng viên

+ Tài liệu giảng dạy, tài liệu hướng dẫn học tập, dụng cụ dạy học (nếu cần).

- Các phương pháp giảng dạy - học tập [Dạy trực tiếp/gián tiếp/trải nghiệm/tương tác/tự học]

+ Dạy trực tiếp: thuyết giảng, thảo luận, tham luận.

+ Dạy gián tiếp: câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, dạy học theo tình huống, dạy học theo nhóm.

+ Học trải nghiệm: thực tập, thực tế, bài tập nhóm.

+ Dạy học tương tác: thảo luận, làm việc nhóm.

+ Tự học: bài tập ở nhà, giải quyết tình huống cho sẵn.

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy - học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Dạy trực tiếp											
1. Thuyết giảng	x	x	x								
2. Tham luận	x		x				x	x		x	x
II. Dạy gián tiếp											
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x				x		x	x	x
4. Giải quyết vấn đề	x	x		x		x	x		x	x	x
5. Dạy học theo tình huống			x	x	x		x			x	x
6. Dạy học theo nhóm				x	x	x				x	x
III. Học trải nghiệm											
7. Thực tập, thực tế			x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Bài tập nhóm			x	x	x		x	x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác											

9. Thảo luận	x	x	x	x	x		x			x	x
10. Làm việc nhóm	x	x	x	x	x		x			x	x
V. Tự học											
11. Bài tập ở nhà	x	x	x			x	x		x	x	x
12. Giải quyết tình huống cho sẵn	x	x	x			x	x	x	x	x	x

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

+ Chú trọng sử dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực người học, phát huy tối đa tính tích cực, sáng tạo, chủ động của sinh viên. Để thực hiện được điều này, giảng viên cần phải chú trọng phát huy các chức năng tâm lý, khả năng tư duy độc lập, sáng tạo thông qua việc tạo điều kiện cho sinh viên được thảo luận, trình bày các quan điểm, tư duy về các vấn đề liên quan đến học phần giảng dạy; phối hợp các phương pháp giảng dạy khác nhau một cách hợp lý phù hợp với từng đối tượng người học và bối cảnh cụ thể, từ đó giúp người học chủ động tự tổ chức nghiên cứu, học tập; tích cực tìm hiểu, khám phá, lĩnh hội những tri thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của học phần.

+ Sử dụng tối ưu cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, học tập: Nhà trường cần có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất, phương tiện, tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập của giảng viên và sinh viên; Tăng cường và mở rộng sự hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở sản xuất, các viện, trường đại học, các tổ chức, cá nhân,... trong và ngoài nước để tạo điều kiện thuận lợi, vận động cho việc xây dựng, ứng dụng và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong 3 nhóm trọng số		
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Quá trình (Tùy học phần có thể lựa chọn phù hợp)		30%	40%	50%
	Chuyên cần	<i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i>	10%	10%	10%
		<i>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc,</i>			

		vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng			
	Bài kiểm tra/Bài tập nhóm/Bài thực hành	<p>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án của đề kiểm tra.</p> <p>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định đánh giá của Khoa.</p> <p>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án và yêu cầu của bài thực hành.</p>	20%	30%	40%
2	Cuối kỳ	<p>Thi kết thúc học phần</p> <p>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của đề thi.</p> <p>* Hình thức thi: Thực hành.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: đúng đáp án và yêu cầu của bài thực hành.</p> <p>* Hình thức thi: Bài báo cáo</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo theo quy định đánh giá của Khoa.</p>	70%	60%	50%

b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp

50% điểm quá trình; 50% điểm vấn đáp.

□

d. Học phần khóa luận-tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. Đánh giá tiến trình												
1. Đánh giá chuyên cần				x								x
2. Đánh giá giải bài tập	x	x	x				x					x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x		x		x				x	x
4. Đánh giá làm việc nhóm				x	x	x	x	x	x			x
5. Đánh giá các bài kiểm tra	x	x	x				x				x	x
6. Đánh giá bài thực hành			x	x		x			x	x		x
II. Đánh giá tổng kết												
7. Kiểm tra viết	x	x	x				x				x	x
8. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x								x	x
9. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x		x		x				x	x
10. Đánh giá báo cáo (nội dung và kiểm tra vấn đáp)		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
11. Đánh giá làm việc nhóm		x	x	x	x	x		x	x			x

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**2.1. Cấu trúc chương trình dạy học**

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	0
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0
1.2	Ngoại ngữ	7	0
1.3	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	103	8
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	25	0
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	38	6
2.3	Kiến thức bổ trợ	34	2

□

2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	0
Tổng:		127	8
		135	

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 10 học phần:

Khối kiến thức giáo dục đại cương giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh,... Mặt khác, khối kiến thức này cũng giúp người học nâng cao đạo đức cá nhân, ý thức tuân thủ pháp luật, hiểu và thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 42 học phần:

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp người học có nền tảng kiến thức cơ bản về kinh tế để có thể tự học tập và phát triển nghề nghiệp suốt đời. Đồng thời, khối kiến thức này cũng trang bị những kiến thức chuyên sâu giúp người học thực hành, sáng tạo trong nghề nghiệp cả về nghiệp vụ, kỹ năng tổ chức, quản lý lẫn các mối quan hệ nghề nghiệp, xã hội. Thêm vào đó, đây cũng là khối kiến thức giúp người học nâng cao phẩm chất đạo đức, pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp, ý thức cộng đồng, xã hội.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs												
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,49													
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	8,84	x				x		x				x	x	
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	8,16	x			x	x						x	x	
1.3	Ngoại ngữ	7	4,76	x				x			x			x	x	
1.4	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2,72	x	x		x	x						x	x	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,51													
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	25	17,01	x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	44	29,93		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức bổ trợ	36	24,49	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,08		x	x	x	x		x			x	x	x	



2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				36									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	2	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2	27		6		60	1130300		LLCT, L & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	5	2	27		6		60	1130301		LLCT, L & QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6	2	27		6		60	1130302		LLCT, L & QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN				ĐK									
I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau				3									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26	21	1120178		GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26	21	1120179		GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26	21	1120181		GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26	21	1120182		GDTC-QP	



TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN				9									
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	2	3	37		16			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	2	22		16			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	2	14		32			44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4		56			36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		NN	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	NN	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	1140200	Kỹ năng giao tiếp trong kinh tế	1	2	18		4	20		60		KT&KT	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				25									
36	1140222	Micro economics	1	3	34	9	4			90		KT&KT	Học, thi TA
37	1140223	Macro economics	2	3	36	9				90		KT&KT	Học, thi TA

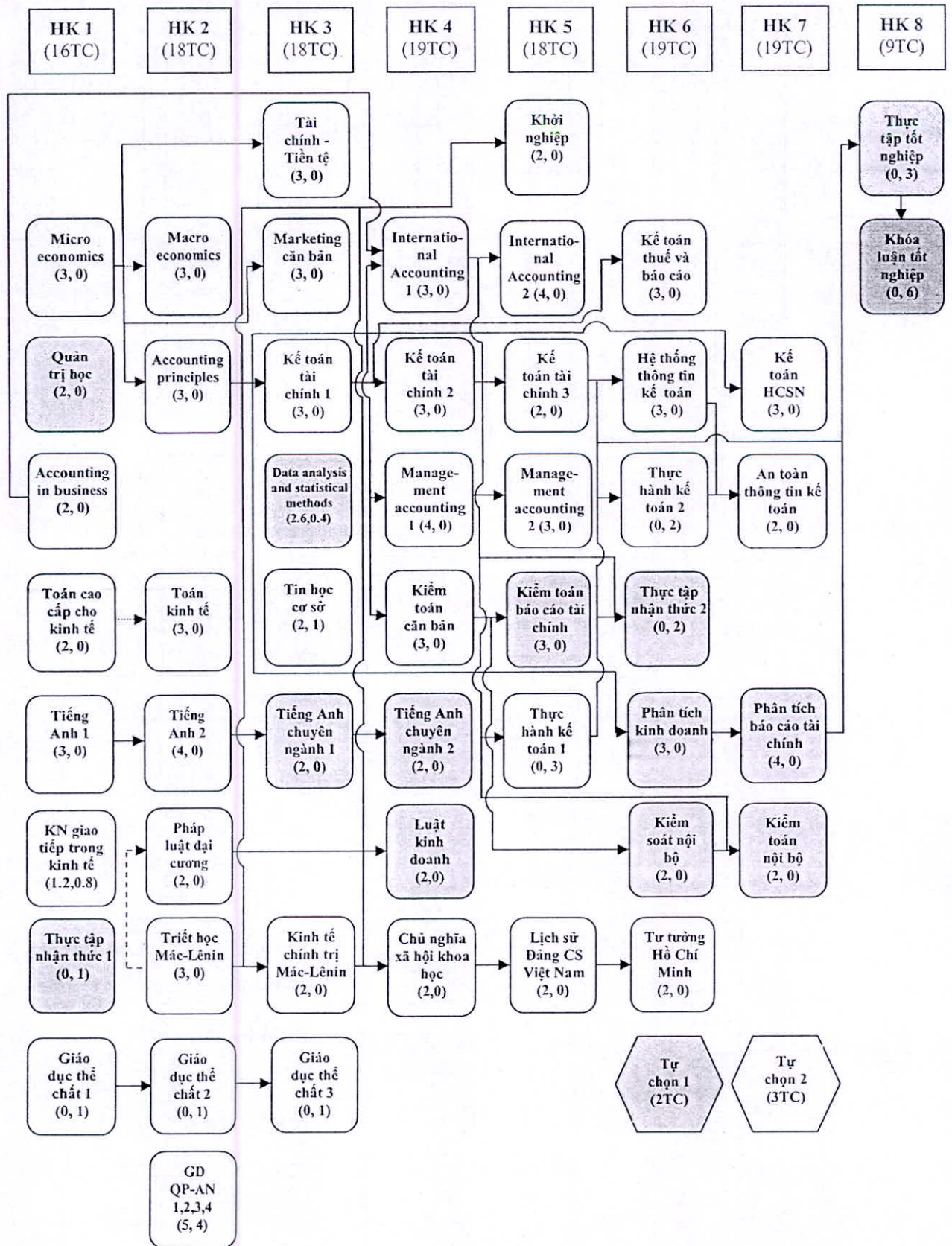
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
38	1140201	Accounting in business	1	2	24	6			60		KT&KT	Học, thi TA	
39	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2	24	6			60		KT&KT		
40	1140104	Toán kinh tế	2	3	36	9			90		KT&KT		
41	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	3	3	24	6		30	90		CNTT		
42	1150035	Marketing căn bản	3	3	40	5			90	1140222 1140223	TCNH & QTKD		
43	1140224	Accounting principles	2	3	36	9			90	1140222 1140223	KT&KT	Học, thi TA	
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ	3	3	38	5	4		90	1140222 1140223	TCNH & QTKD		
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				44									
II.2.1. Kiến thức ngành				18									
45	1140162	Kế toán tài chính 1	3	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
46	1140202	Kế toán tài chính 2	4	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
47	1140203	Kế toán tài chính 3	5	2	24	6			60	1140202	KT&KT		
48	1140204	Management accounting 1	4	4	45	15			120	1140224	KT&KT	Học, thi TA	
49	1140107	Kiểm toán căn bản	4	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
50	1140205	International Accounting 1	4	3	36	9			90	1140224 1140201	KT&KT	Học, thi TA	
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành				26									
II.2.2a. Phần bắt buộc				20									
51	1140206	International Accounting 2	5	4	45	15			120	1140205	KT&KT	Học, thi TA	
52	1140207	Management accounting 2	5	3	36	9			90	1140204	KT&KT	Học, thi TA	
53	1140208	Thực hành kế toán 1	5	3				90	90	1140202	KT&KT		
54	1140209	Thực hành kế toán 2	6	2				60	60	1140203 1140208	KT&KT		
55	1140113	Hệ thống thông tin kế toán	6	3	36	9			90	1140203 1140208	KT&KT		
56	1140210	An toàn thông tin kế toán	7	2	24	6			60	1140209 1140113	KT&KT		
57	1140211	Kế toán thuế và báo cáo	6	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
II.2.2b. Phần tự chọn				6									
Chọn 2 trong 9 học phần sau			7	6/27									
58	1140020	Kế toán ngân hàng	7	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
59	1140151	Kế toán dự án đầu tư	7	3	36	9			90	1140202	KT&KT		
60	1140212	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	7	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
61	1140014	Kế toán công ty	7	3	36	9			90	1140162	KT&KT		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
62	1140154	Chuẩn mực kế toán	7	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
63	1140128	Kiểm toán hoạt động	7	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
64	1140033	Kinh tế lượng	7	3	30	9		12	90	1140214	KT&KT		
65	1140213	Kiểm toán trong môi trường tin học	7	3	36	9			90	1140159	KT&KT		
66	1150306	Tài chính doanh nghiệp	7	3	30	13	4		90	1140224 1150107	TCNH & QTKD		
II.3. Kiến thức bổ trợ				36									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				30									
II.3.1a. Phần bắt buộc				28									
67	1140180	Phân tích Báo cáo tài chính	7	4	42	15	6		120	1140124 1140163	KT&KT		
68	1140017	Kế toán hành chính sự nghiệp	7	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
69	1140124	Phân tích kinh doanh	6	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
70	1140159	Kiểm toán Báo cáo tài chính	5	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
71	1140165	Kiểm toán nội bộ	7	2	24	6			60	1140202 1140195	KT&KT		
72	1140195	Kiểm soát nội bộ	6	2	24	6			60	1140107	KT&KT		
73	1140214	Data analysis and statistical methods	3	3	30	9		12	90		KT&KT	Học, thi TA	
74	1150142	Quản trị học	1	2	25	3	4		60		TCNH & QTKD		
75	1130143	Luật kinh doanh	4	2	24	6			60	1130049	LLCT, L & QLNN		
76	1140215	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	2	22	8			60	1090166	KT&KT		
77	1140216	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4	2	22	8			60	1140215	KT&KT		
II.3.1b. Phần tự chọn				2									
Chọn 1 trong 9 học phần sau			6	2/18									
78	1140036	Kinh tế phát triển	6	2	24	6			60	1140222 1140223	KT&KT		
79	1150026	Kinh tế quốc tế	6	2	24	6			60	1140222 1140223	TCNH & QTKD		
80	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	6	2	24	6			60	1150107	KT&KT		
81	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	6	2	24		12		60	1140222 1140223	KT&KT		
82	1140217	Kỹ năng làm việc nhóm	6	2	20		8	12	60		KT&KT		
83	1140218	Đạo đức nghề nghiệp	6	2	24	6			60		KT&KT		
84	1150131	Toán tài chính	6	2	24	6			60	1140104	TCNH &		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
											QTKD		
85	1150023	Kinh tế môi trường	6	2	24	6			60	1140222 1140223	TCNH & QTKD		
86	1150532	Quản trị chiến lược	6	2	15	15			60		TCNH & QTKD		
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				6									
87	1140219	Thực tập nhận thức 1	1	1			30	TT	30		KT&KT		
88	1140220	Thực tập nhận thức 2	6	2			60	TT	60	1140202 1140208	KT&KT		
89	1140221	Thực tập tốt nghiệp	8	3			90	TT	90	1140203 1140180	KT&KT		
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
90	1140194	Khóa luận tốt nghiệp	8	6			180	KL	180	1140221	KT&KT		
TỔNG CỘNG				147									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



□

Danh sách các học phần tự chọn:

Tự chọn 1 (2TC)	Kinh tế phát triển	Kinh tế quốc tế	Phân tích thị trường chứng khoán	PP NCKH trong kinh tế	Kỹ năng làm việc nhóm	Đạo đức nghề nghiệp	Toán tài chính	Kinh tế môi trường	Quản trị chiến lược
Tự chọn 2 (3TC)	Kế toán ngân hàng	Kế toán dự án đầu tư	Kế toán công ty	Chuẩn mực kế toán	Kiểm toán hoạt động	Kinh tế lượng	Kiểm toán trong MT tin học	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tài chính doanh nghiệp

Danh sách các học phần Giáo dục thể chất:

GDTC 1 (1TC)	Bóng đá 1	Bóng chuyền 1	Bóng rổ 1	Cầu lông 1	Võ cổ truyền VN 1	Võ Taewo -ndo 1	Võ Karate -do 1
GDTC 2 (1TC)	Bóng đá 2	Bóng chuyền 2	Bóng rổ 2	Cầu lông 2	Võ cổ truyền VN 2	Võ Taewo -ndo 2	Võ Karate -do 2
GDTC 3 (1TC)	Bóng đá 3	Bóng chuyền 3	Bóng rổ 3	Cầu lông 3	Võ cổ truyền VN 3	Võ Taewo -ndo 3	Võ Karate -do 3

Chú thích:

<input type="text"/>	Khối kiến thức giáo dục đại cương	<input type="text"/>	Kiến thức bổ trợ
<input type="text"/>	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	<input type="text"/>	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
<input type="text"/>	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	----->	Học phần song hành

□

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M				L					L	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M				L					L	M
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M				L					L	M
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M				L					L	M
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M				L					L	M
6	1130049	Pháp luật đại cương	H				L		M			L	M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L			L						L	L
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L			M						L	L
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	L			M						L	L
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L			L						L	L
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L			M						L	L
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	L			M						L	L
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L			L						L	L
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L			M						L	L
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L			M						L	L
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L			L						L	L
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	L			M						L	L
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	L			M						L	L
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L			L						L	L
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L			M						L	L
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	L			M						L	L
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L			L						L	L
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L			M						L	L
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	L			M						L	L
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L			L						L	L
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L			M						L	L
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	L			M						L	L
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	L			M	M					L	M
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	L			M	M					L	M
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M			M							M
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	M			M							M
32	1090061	Tiếng Anh 1	L				L			M		L	L
33	1090166	Tiếng Anh 2	M				M			H		M	M
34	1140200	Kỹ năng giao tiếp trong kinh tế	L	L			M					L	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	M		M	M					M	M

□

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
36	1140222	Micro economics	M			M	M		M			M	
37	1140223	Macro economics	M				L		M			M	
38	1140201	Accounting in business		L		L		L				L	L
39	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	M						L			L	L
40	1140104	Toán kinh tế	M						L			L	L
41	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)		M							H	M	M
42	1150035	Marketing căn bản	L						L			L	
43	1140224	Accounting principles		M				M				M	M
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ		M		L	L		M			L	L
45	1140162	Kế toán tài chính 1			H			M	H			M	M
46	1140202	Kế toán tài chính 2			H	M		M				H	M
47	1140203	Kế toán tài chính 3		M	H			M	M			H	M
48	1140204	Management accounting 1			M	L		M		L		M	M
49	1140107	Kiểm toán căn bản		L				L				M	M
50	1140205	International Accounting 1			M			M		M		M	M
51	1140206	International Accounting 2			M			M		M		M	M
52	1140207	Management accounting 2			H	M		H	H	H		H	H
53	1140208	Thực hành kế toán 1		M	H	M		M	H		H	M	M
54	1140209	Thực hành kế toán 2		M	H	M		M	H		H	M	M
55	1140113	Hệ thống thông tin kế toán		M	M			M	M		M	M	M
56	1140210	An toàn thông tin kế toán		H	H			H	H		H	H	H
57	1140211	Kế toán thuế và báo cáo			H			M	M			H	H
58	1140020	Kế toán ngân hàng		H	H	H	H		H		H	H	H
59	1140151	Kế toán dự án đầu tư		H	H	H			H			H	H
60	1140212	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa			H	M	M	M				M	M
61	1140014	Kế toán công ty			H			M	H			M	M
62	1140154	Chuẩn mực kế toán			M			H				H	M
63	1140128	Kiểm toán hoạt động			M			M	M			H	M
64	1140033	Kinh tế lượng	M		M	L					M	L	M
65	1140213	Kiểm toán trong môi trường tin học		M	M			M	M			H	H
66	1150306	Tài chính doanh nghiệp		M				M	M			M	M
67	1140180	Phân tích Báo cáo tài chính		H	H	M	M		H			H	H
68	1140017	Kế toán hành chính sự nghiệp			H	M	M	M				M	M
69	1140124	Phân tích kinh doanh		M	M	M	M	M	M			M	M
70	1140159	Kiểm toán Báo cáo tài chính			H	H		M	M			H	H
71	1140165	Kiểm toán nội bộ			M			M	M			H	M
72	1140195	Kiểm soát nội bộ			H	M		M	M			H	M
73	1140214	Data analysis and statistical methods	M						M	M	M	M	L
74	1150142	Quản trị học	L		L		L			L	L	M	M
75	1130143	Luật kinh doanh	M	M		L							H
76	1140215	Tiếng Anh chuyên ngành 1	M	M			M		M	M		M	
77	1140216	Tiếng Anh chuyên ngành 2	M	M			M		M	M		M	
78	1140036	Kinh tế phát triển	M			M	L		L			L	L

□



STT	Mã HP	Tên HP	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
79	1150026	Kinh tế quốc tế	M			M	L		L			L	L
80	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	M			M	L		L			L	L
81	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	M			M	L		L			L	L
82	1140217	Kỹ năng làm việc nhóm	M			M	L		L			L	L
83	1140218	Đạo đức nghề nghiệp		M				M	M			M	M
84	1150131	Toán tài chính	M			M	L		L			L	L
85	1150023	Kinh tế môi trường	M			M	L		L			L	L
86	1150532	Quản trị chiến lược	M	M		M	M	L				M	M
87	1140219	Thực tập nhận thức 1		L		L	L				L	L	L
88	1140220	Thực tập nhận thức 2		H	M	M	M	M	M		M	H	H
89	1140221	Thực tập tốt nghiệp		H	H	H	H		H		H	H	H
90	1140194	Khóa luận tốt nghiệp		H	H	H	H		H		H	H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [1130299], [Triết học Mác – Lênin], [3]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác – Lênin], [2]

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.3. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2]

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.

□

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.4. [1130302], [Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam], [2]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.5. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2]

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.6. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.7. [1120172], [Giáo dục thể chất 1 – Bóng đá 1], [1]

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tổ chức thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chức thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.8. [1120173], [Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá 2], [1]

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.

□

□

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.9. [1120174], [Giáo dục thể chất 3 – Bóng đá 3], [1]

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.10. [1120175], [Giáo dục thể chất 1 – Bóng chuyền 1], [1]

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TĐTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.

2.6.11. [1120176], [Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền 2], [1]

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.

2.6.12. [1120177], [Giáo dục thể chất 3 – Bóng chuyền 3], [1]

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.13. [1120178], [Giáo dục thể chất 1 – Bóng rổ 1], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.14. [1120179], [Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ 2], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

□

□

2.6.15. [1120180], [Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ 3], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.16. [1120181], [Giáo dục thể chất 1 – Cầu lông 1], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.17. [1120182], [Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông 2], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.18. [1120183], [Giáo dục thể chất 3 – Cầu lông 3], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.19. [1120184], [Giáo dục thể chất 1 – Võ cổ truyền Việt Nam 1], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

□



2.6.20. [1120185], [Giáo dục thể chất 2 – Võ cổ truyền Việt Nam 2], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.21. [1120186], [Giáo dục thể chất 3 – Võ cổ truyền Việt Nam 3], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.22. [1120187], [Giáo dục thể chất 1 – Võ Taekwondo 1], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.23. [1120188], [Giáo dục thể chất 2 – Võ Taekwondo 2], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo



□

- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.24. [1120189], [Giáo dục thể chất 3 – Võ Taekwondo 3], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.25. [1120190], [Giáo dục thể chất 1 – Võ Karatedo 1], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.26. [1120191], [Giáo dục thể chất 2 – Võ Karatedo 2], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.27. [1120192], [Giáo dục thể chất 3 – Võ Karatedo 3], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.28. [1120168], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1], [3]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành

□

□

thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.29. [1120169], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2], [2]

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2.6.30. [1120170], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hòa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.31. [1120171], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.32. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, *Tiếng Anh 1*, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.33. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần *Tiếng Anh 1*, *Tiếng Anh 2* bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như *phrasal verbs*, *linking words* và *collocations*, v.v. và những chủ đề khó hơn như *âm nhạc và tính cách*, *phim ảnh*, *sự kiện quá khứ* và *trải nghiệm* với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao

□

□

tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.34. [1140200], [Kỹ năng giao tiếp trong kinh tế], [2]

Kỹ năng giao tiếp trong kinh tế là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về giao tiếp và giao tiếp trong môi trường kinh tế. Kết quả đạt được là giúp sinh có những kỹ năng cần thiết để giao tiếp trong quá trình học tập, trong cuộc sống cũng như trong công việc sau khi ra trường. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp cho tổ chức và xã hội.

2.6.35. [1150422], [Khởi nghiệp], [2]

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.36. [1140222], [Micro economics], [3]

Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng, lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ.

Học phần Kinh tế vi mô thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế tạo nền tảng để sinh viên tiếp nhận kiến thức cho các học phần sau có liên quan.

2.6.37. [1140223], [Macro economics], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái.

Học phần này là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế, quản lý, là môn nền tảng để học tiếp các

□

□

môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành.

2.6.38. [1140201], [Accounting in business], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan nhất về môi trường kinh doanh cũng như tác động của nó tới tổ chức và bộ phận kế toán. Đồng thời, học phần cũng giúp học viên hiểu rõ hơn về vai trò của kế toán và các bộ phận chủ chốt trong việc xây dựng tổ chức hiệu quả và đạo đức của một doanh nghiệp, từ đó hướng học viên tiếp cận tới những nguyên lý quản trị doanh nghiệp hiệu quả.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán và vai trò của kế toán, đạo đức nghề nghiệp của người làm kế toán cho sinh viên ngành kế toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.39. [1140182], [Toán cao cấp cho kinh tế], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vectơ và những ứng dụng của chúng trong kinh tế.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Học phần này cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học để diễn giải và phân tích một số mối quan hệ của các đại lượng trong kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô.

2.6.40. [1140104], [Toán kinh tế], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Học phần này cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học để diễn giải và phân tích một số mối quan hệ của các đại lượng trong kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô.

2.6.41. [1050243], [Tin học cơ sở], [3]

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python.

2.6.42. [1150035], [Marketing căn bản], [3]

Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường

□

□

mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường.

2.6.43. [1140224], [Accounting principles], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong kế toán; các đối ứng tài khoản và định khoản; tổng hợp và cân đối kế toán; kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn của doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của nhóm ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên, đặc biệt là sinh viên ngành Kế toán, Kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.44. [1150107], [Tài chính – Tiền tệ], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh.

2.6.45. [1140162], [Kế toán tài chính 1], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền, vật tư, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo kết quả kinh doanh theo qui định.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên ngành Kế toán, Kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.46. [1140202], [Kế toán tài chính 2], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, các khoản thanh toán, các

□

□

khoản dự phòng, các bút toán điều chỉnh, các bút toán khóa sổ, các bút toán xử lý các sai sót và lập các loại báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính 1, học phần này giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kế toán.

2.6.47. [1140203], [Kế toán tài chính 3], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch - dịch vụ và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán trong các lĩnh vực: thương mại nội địa, xuất - nhập khẩu, du lịch - dịch vụ và sản xuất nông nghiệp; đồng thời là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.48. [1140204], [Management accounting 1], [4]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị kiến thức về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.49. [1140107], [Kiểm toán căn bản], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán và các giai đoạn của kiểm toán báo cáo tài chính.

Học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên.

2.6.50. [1140205], [International Accounting 1], [3]

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán tài chính quốc tế. Học phần sẽ giúp sinh viên nhận diện được đặc tính chất lượng của thông tin tài chính, hiểu được công dụng của bút toán kép và các hệ thống kế toán, phản ánh được các giao dịch và sự

□

□

kiện kinh tế phát sinh như hàng tồn kho, tài sản dài hạn giúp sinh viên có thể lập được báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế.

Học phần thuộc khối kiến thức ngành, trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của Ngành Kế toán thuộc chương trình dạy học chất lượng cao. Trên nền tảng nguyên lý kế toán, kế toán trong kinh doanh, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức về kế toán quốc tế và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.51. [1140206], [International Accounting 2], [4]

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về kế toán tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế và lập báo cáo tài chính quốc tế. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên các chuẩn mực kế toán quốc tế giúp sinh viên nhận diện và phân tích được các giao dịch và sự kiện kinh tế phát sinh như chi phí dồn tích, chi phí trả trước, ... để lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế trong doanh nghiệp.

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp thuộc chương trình dạy học chất lượng cao. Trên nền tảng nguyên lý kế toán, kế toán quốc tế 1, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức về kế toán tài chính quốc tế và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.52. [1140207], [Management accounting 2], [3]

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về chi phí định mức, nội dung và phương pháp phân tích biến động các khoản mục chi phí sản xuất; kế toán trách nhiệm và phương pháp đánh giá trách nhiệm quản lý; quyết định giá bán sản phẩm; ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn; thẻ điểm cân bằng. Sinh viên được trang bị kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để triển khai thực hiện các phương pháp, kỹ thuật và nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kế toán quản trị 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.53. [1140208], [Thực hành kế toán 1], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để thực hành tổ chức và ghi sổ kế toán theo các giai đoạn, các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.54. [1140209], [Thực hành kế toán 2], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và các kỹ năng về thực hiện công tác kế toán trên phần mềm kế toán.

□

□

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kế toán tài chính, thực hành kế toán 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức và kỹ năng về thực hiện công tác kế toán trên phần mềm kế toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.55. [1140113], [Hệ thống thông tin kế toán], [3]

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong điều kiện tin học hóa; Cũng như nắm được quy trình luân chuyển chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành phần bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chương trình dạy học chất lượng cao ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững cách hạch toán, và các chứng từ, sổ sách cần thiết cho các nghiệp vụ ở các học phần trước, học phần này sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.

2.6.56. [1140210], [An toàn thông tin kế toán], [2]

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về các công nghệ mới nhất hiện nay được áp dụng trong công tác kế toán, các rủi ro trong môi trường máy tính, cũng như các khuôn mẫu kiểm soát hệ thống thông tin kế toán. Từ đó, đưa ra các nội dung kiểm soát cụ thể giúp đảm bảo an toàn thông tin kế toán trong môi trường máy tính.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành phần bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chương trình dạy học chất lượng cao ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững hệ thống thông tin kế toán và công việc của kế toán, học phần sẽ cung cấp cho sinh viên khả năng đảm bảo an toàn thông tin kế toán doanh nghiệp trong môi trường máy tính hiện nay.

2.6.57. [1140211], [Kế toán thuế và báo cáo], [3]

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế của một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam. Nắm được mối liên kết giữa kế toán thuế và kế toán tài chính tại doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành phần tự chọn trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; Học phần thuộc kiến thức bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai và hạch toán một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.

2.6.58. [1140020], [Kế toán ngân hàng], [3]

Học phần này trước hết trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về ngân hàng thương mại. Sau đó, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền mặt, huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, thanh toán qua ngân hàng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, kinh doanh

□

□

ngoại tệ vàng và thanh toán quốc tế, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính.

Học phần thuộc kiến thức tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của ngành Kế toán. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp đào tạo, rèn luyện thêm nghiệp vụ kỹ năng nghề nghiệp kế toán cho sinh viên.

2.6.59. [1140151], [Kế toán dự án đầu tư], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

Học phần thuộc học phần tự chọn trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính 1, 2, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.60. [1140212], [Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.6.61. [1140014], [Kế toán công ty], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và kiến thức để vận dụng kiến thức, chế độ kế toán vào kế toán quá trình thành lập các công ty, kế toán biến động vốn trong các công ty, kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế, kế toán phát hành và thanh toán trái phiếu, kế toán tổ chức lại công ty, kế toán quá trình giải thể và phá sản các công ty.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kế toán tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán công ty của sinh viên ngành kế toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.62. [1140154], [Chuẩn mực kế toán], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về luật kế toán và các văn bản hướng dẫn; xử lý vi phạm trong lĩnh vực kế toán; khái quát hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các chuẩn mực kế toán liên quan đến bảng cân đối kế toán; các chuẩn mực kế toán liên

□

□

quan đến báo cáo kết quả kinh doanh; các chuẩn mực liên quan đến nhóm công ty và ngành nghề kinh doanh đặc thù và các chuẩn mực liên quan đến trình bày và công khai báo cáo tài chính

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.63. [1140128], [Kiểm toán hoạt động], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động, các giai đoạn trong quy trình kiểm toán hoạt động, kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nhà nước. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán hoạt động; giúp sinh viên nhận diện và thực hiện được quy trình kiểm toán hoạt động trong thực tiễn.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.64. [1140033], [Kinh tế lượng], [3]

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy-một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế-xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp người học xây dựng được mô hình, phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp người học thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành Kế toán. Trên cơ sở người học đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy làm công cụ hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế, quản lý.

2.6.65. [1140213], [Kiểm toán trong môi trường tin học], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức về kiểm toán trong môi trường hệ thống thông tin máy tính, kiểm toán công nghệ thông tin và ứng dụng hệ thống thông tin trong kiểm toán báo cáo tài chính.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kiểm toán báo cáo tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.66. [1150306], [Tài chính doanh nghiệp], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn của doanh nghiệp.

□

□

Học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Học phần có quan hệ hỗ trợ cho các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành như Kế toán tài chính, Phân tích tài chính, ... Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp và cung cấp kiến thức nền tảng cho hoạt động nghề nghiệp của sinh viên.

2.6.67. [1140180], [Phân tích Báo cáo tài chính], [4]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, đối tượng nghiên cứu, mục tiêu và các phương pháp nghiên cứu của phân tích Báo cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên đọc, hiểu được hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp; vận dụng các phương pháp thường được sử dụng để phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.

Học phần thuộc kiến thức hỗ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.68. [1140017], [Kế toán hành chính sự nghiệp], [3]

Học phần này trước hết trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp. Sau đó, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức hỗ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán thuộc chương trình đào tạo chất lượng cao. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp đào tạo, rèn luyện thêm nghiệp vụ kỹ năng nghề nghiệp kế toán cho sinh viên.

2.6.69. [1140124], [Phân tích kinh doanh], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.70. [1140159], [Kiểm toán Báo cáo tài chính], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính; quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản như tiền và các khoản tương

□

□

đương tiền, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, tài sản cố định và chi phí khấu hao, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kiểm toán báo cáo tài chính cho sinh viên.

2.6.71. [1140165], [Kiểm toán nội bộ], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức về kiểm toán nội bộ, tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ và quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kiểm soát nội bộ, kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.72. [1140195], [Kiểm soát nội bộ], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm các bên liên quan đến kiểm soát nội bộ. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các thủ tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần giúp phát triển kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.73. [1140214], [Data analysis and statistical methods], [3]

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các phương pháp chọn mẫu, cách thức trình bày dữ liệu thống kê, các kỹ thuật dự báo và thực hành dự báo trên phần mềm SPSS.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng về phân tích dữ liệu thống kê và dự báo.

2.6.74. [1150142], [Quản trị học], [2]

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức nền tảng cho các ngành kinh tế nói chung. Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm, nội dung cơ bản về quản trị, tiếp cận và nắm bắt được các quan điểm, lý thuyết quản trị, kiến thức và kỹ năng thực hiện các chức năng quản trị, khả năng giải quyết các bài tập tình huống quản trị và rút ra những phương pháp và nguyên tắc chung có thể ứng dụng trong thực tiễn. Học phần trang bị những kiến thức rất cần thiết cho các nhà quản trị trong tất cả các lĩnh vực. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị marketing và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong tổ chức.

□

□

2.6.75. [1130143], [Luật kinh doanh], [2]

Luật kinh doanh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo ngành kế toán nhằm trang bị cho người học những hiểu biết pháp luật cơ bản về kinh doanh, thương mại, cụ thể gồm: các quy định pháp luật về tổ chức, quản lý và tiến hành các hoạt động kinh doanh, thương mại bao gồm quá trình hình thành các loại chủ thể kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, quá trình tiến hành hoạt động kinh doanh, quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh, quá trình giải quyết giải thể, phá sản. Thông qua việc làm bài tập, sinh viên có năng lực áp dụng các quy phạm pháp luật để giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lý cơ bản liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại.

2.6.76. [1140215], [Tiếng Anh chuyên ngành 1], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về Kế toán bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh lĩnh vực kế toán thông qua các bài như Tax accounting, Investment, Taxation planning, Ratios ... và nhiều vấn đề liên quan đến kế toán. Mỗi bài đều bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến lĩnh vực kế toán thông qua các dạng bài liên quan đến các kỹ năng nghe, đọc, nói, viết. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được các kỹ năng.

Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này.

2.6.77. [1140216], [Tiếng Anh chuyên ngành 2], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về tài chính doanh nghiệp và kiểm toán bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh tài chính doanh nghiệp và kiểm toán thông qua các bài đọc như Venture capital, Shareholders - Share prices, Futures, Derivatives, Auditing, Overview of elements of the financial report audit process ... và nhiều vấn đề khác liên quan đến tài chính doanh nghiệp cũng như kiểm toán. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần liên quan đến kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được kỹ năng đọc, nói, và viết.

Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh chuyên ngành, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này.

2.6.78. [1140036], [Kinh tế phát triển], [2]

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế. Cụ thể, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tìm hiểu các mô hình tăng trưởng kinh tế và vai trò của các yếu tố nguồn lực với phát triển kinh tế; phân tích các vấn đề đã và đang diễn ra trong thực tiễn liên quan đến tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phúc lợi con người.

□

□

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kinh tế phát triển và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên.

2.6.79. [1150026], [Kinh tế quốc tế], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tính quy luật của mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Dựa trên những kiến thức này, sinh viên có thể vận dụng để nhận diện và phân tích các tình huống liên quan đến mậu dịch quốc tế.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, học phần sẽ góp phần hỗ trợ phát triển các kiến thức kinh tế học quốc tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.80. [1140147], [Phân tích thị trường chứng khoán], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.81. [1140175], [Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế], [2]

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin, viết đề cương và báo cáo nghiên cứu.

Học phần này là học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học.

2.6.82. [1140217], [Kỹ năng làm việc nhóm], [2]

Kỹ năng làm việc nhóm là học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức về làm việc nhóm cũng như rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả. Kết quả đạt được là giúp cho sinh viên có những kỹ năng cần thiết để tham gia vào các nhóm làm việc một cách có hiệu quả. Hơn nữa, học phần cũng giúp sinh viên nâng cao ý thức và trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm.

□

□

2.6.83. [1140218], [Đạo đức nghề nghiệp], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người có chứng chỉ hành nghề kế toán, người có chứng chỉ kiểm toán viên, doanh nghiệp dịch vụ kế toán, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam. Qua đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành tốt công việc của mình ở vị trí kế toán hoặc kiểm toán.

Học phần này thuộc học phần tự chọn trong khối kiến thức bổ trợ của chương trình đào tạo ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững khối kiến thức chuyên ngành, học phần này giúp phát triển các kiến thức về những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên, là kiến thức bổ trợ nghề nghiệp hữu ích cho sinh viên ngành Kế toán.

2.6.84. [1150131], [Toán tài chính], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán.

2.6.85. [1150023], [Kinh tế môi trường], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển kinh tế – xã hội.

2.6.86. [1150532], [Quản trị chiến lược], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm, nội dung cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược theo các tiếp cận quy trình từ hoạch định đến triển khai và kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. Các chiến lược trong thực tiễn cũng được trình bày một cách sinh động, được hệ thống và tìm ra đặc trưng giúp sinh viên có thể nhận biết và vận dụng trong thực tế hoạt động kinh doanh. Học phần cũng cung cấp những hướng dẫn về các mô hình, phương pháp và những công cụ kỹ thuật giúp sinh viên có thể phát triển được các kỹ năng phân tích, đánh giá môi trường, xây dựng và lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp.

2.6.87. [1140219], [Thực tập nhận thức 1], [1]

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về bộ máy kế

□

□
toán tại đơn vị (doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp,...), vai trò của kế toán trong hoạt động quản lý của đơn vị.

2.6.88. [1140220], [Thực tập nhận thức 2], [2]

Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, nhóm sinh viên phải thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày toàn diện về công tác kế toán của đơn vị thực tập một cách logic, phản ánh được bản chất và phải gắn với thực tế tại đơn vị.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, thực hành kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

2.6.89. [1140221], [Thực tập tốt nghiệp], [3]

Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

2.6.90. [1140194], [Khóa luận tốt nghiệp], [6]

Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.


Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

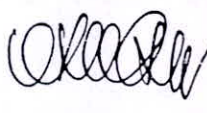
Bình Định, ngày 17 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh


TS. Lê Xuân Vinh


PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ



1950

Mẫu: M3-CTDH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
(CHẤT LƯỢNG CAO)

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kế toán
Tên tiếng Anh:	Accounting
Mã ngành:	7340301
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

Bình Định, 2022



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC CHẤT LƯỢNG CAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1204/QĐ-ĐHQN ngày 17 tháng 5 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo:	Đại học	
Ngành đào tạo:	Kế toán	Mã ngành: 7340301
Tên tiếng Anh:	Accounting	
Loại hình đào tạo:	Chính quy	
Hình thức đào tạo:	Tập trung	

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Kế toán có năng lực về chuyên môn để thực hiện các công tác kế toán, kiểm soát, kiểm toán, phân tích tài chính, dự toán và phân tích ngân sách trong các đơn vị, tổ chức một cách độc lập; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có tính kỷ luật và tính chuyên nghiệp cao, có đầy đủ các kỹ năng làm việc cần thiết (kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp kinh doanh, kỹ năng thuyết trình) để thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh, môi trường làm việc đa văn hoá; thành thạo tiếng Anh và các phần mềm kế toán, công cụ kế toán để làm việc chuyên môn kế toán, kiểm toán; có ý thức không ngừng học tập để nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn. Cử nhân Kế toán của Chương trình Chất lượng cao có đủ năng lực và các kỹ năng nghề nghiệp để làm việc tại các tập đoàn, các tổng công ty, các công ty đa quốc gia trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Cử nhân ngành Kế toán chất lượng cao có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Có hiểu biết sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội, quản lý và pháp luật để có thể tự học tập suốt đời.

+ PO2: Có kiến thức ngành, chuyên ngành sâu, rộng để nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp kế toán thành thạo, phân tích, lập kế hoạch và tư vấn chuyên môn nhằm tổ chức và quản lý hiệu quả công tác kế toán, kiểm toán và tài chính.

- Về kỹ năng

+ PO3: Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và giao tiếp kinh doanh và quản lý.

+ PO4: Có kỹ năng tổ chức và quản lý chuyên môn, phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính.

+ PO5: Có tư duy phân biện, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.

+ PO6: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh), tin học văn phòng và các phần mềm kế toán, công cụ kế toán.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có đức tính chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với công việc, đơn vị công tác, với xã hội và môi trường.

+ PO8: Có đạo đức và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình chất lượng cao ngành Kế toán được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được các chuẩn đầu ra sau:

1.3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Áp dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế, chính trị, xã hội, quản lý và pháp luật.

2) PLO2: Áp dụng được những kiến thức chuyên môn sâu, rộng về kế toán, kiểm toán, tài chính.

3) PLO3: Đánh giá và giải quyết được các vấn đề về kế toán, kiểm toán, tài chính.

1.3.2. Về kỹ năng

4) PLO4: Có năng lực tổ chức, điều hành, quản lý thời gian và làm việc nhóm.

5) PLO5: Có kỹ năng thuyết trình và giao tiếp trong kinh doanh và quản lý.

6) PLO6: Tổ chức và quản lý được công tác kế toán, kiểm toán, tài chính trong các đơn vị.

7) PLO7: Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính.

8) PLO8: Có năng lực sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) đạt tối thiểu bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương (IELTS 5.5-6.0; TOEFL iBT 46-93; TOEIC 4 kỹ năng nghe và đọc 600-845, nói 146-160, viết 130-150).

9) PLO9: Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm kế toán, các công cụ kế toán trong công việc chuyên môn.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

10) PLO10: Có năng lực học tập suốt đời, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.

11) PLO11: Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x	x									
PO2		x	x								
PO3				x	x						

PO4						X	X				
PO5						X	X				
PO6					X			X	X		
PO7										X	
PO8											X

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				36									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	2	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2	27		6		60	1130300		LLCT, L & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	5	2	27		6		60	1130301		LLCT, L & QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6	2	27		6		60	1130302		LLCT, L & QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN				ĐK									
I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau				3									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26	21	1120178		GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26	21	1120179		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Câu lông 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Câu lông 2) (*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Câu lông 3) (*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN				9									
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	2	3	37		16			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	2	22		16			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	2	14			32		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		NN	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	NN	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	1140200	Kỹ năng giao tiếp trong kinh tế	1	2	18		4	20		60		KT&KT	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				25									
36	1140222	Micro economics	1	3	34	9	4			90		KT&KT	Học, thi TA
37	1140223	Macro economics	2	3	36	9				90		KT&KT	Học, thi TA
38	1140201	Accounting in business	1	2	24	6				60		KT&KT	Học, thi TA
39	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2	24	6				60		KT&KT	
40	1140104	Toán kinh tế	2	3	36	9				90		KT&KT	
41	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	3	3	24	6		30		90		CNTT	
42	1150035	Marketing căn bản	3	3	40	5				90	1140222 1140223	TCNH & QTKD	
43	1140224	Accounting principles	2	3	36	9				90	1140222 1140223	KT&KT	Học, thi TA
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ	3	3	38	5	4			90	1140222 1140223	TCNH & QTKD	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				44									
II.2.1. Kiến thức ngành				18									
45	1140162	Kế toán tài chính 1	3	3	36	9				90	1140224	KT&KT	
46	1140202	Kế toán tài chính 2	4	3	36	9				90	1140162	KT&KT	
47	1140203	Kế toán tài chính 3	5	2	24	6				60	1140202	KT&KT	
48	1140204	Management accounting 1	4	4	45	15				120	1140224	KT&KT	Học, thi TA
49	1140107	Kiểm toán căn bản	4	3	36	9				90	1140224	KT&KT	
50	1140205	International Accounting 1	4	3	36	9				90	1140224 1140201	KT&KT	Học, thi TA
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành				26									
II.2.2a. Phần bắt buộc				20									
51	1140206	International Accounting 2	5	4	45	15				120	1140205	KT&KT	Học, thi TA
52	1140207	Management accounting 2	5	3	36	9				90	1140204	KT&KT	Học, thi TA
53	1140208	Thực hành kế toán 1	5	3				90		90	1140202	KT&KT	
54	1140209	Thực hành kế toán 2	6	2				60		60	1140203 1140208	KT&KT	
55	1140113	Hệ thống thông tin kế toán	6	3	36	9				90	1140203 1140208	KT&KT	
56	1140210	An toàn thông tin kế toán	7	2	24	6				60	1140209 1140113	KT&KT	
57	1140211	Kế toán thuế và báo cáo	6	3	36	9				90	1140162	KT&KT	
II.2.2b. Phần tự chọn				6									
Chọn 2 trong 9 học phần sau			7	6/27									
58	1140020	Kế toán ngân hàng	7	3	36	9				90	1140224	KT&KT	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
59	1140151	Kế toán dự án đầu tư	7	3	36	9			90	1140202	KT&KT		
60	1140212	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	7	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
61	1140014	Kế toán công ty	7	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
62	1140154	Chuẩn mực kế toán	7	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
63	1140128	Kiểm toán hoạt động	7	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
64	1140033	Kinh tế lượng	7	3	30	9		12	90	1140214	KT&KT		
65	1140213	Kiểm toán trong môi trường tin học	7	3	36	9			90	1140159	KT&KT		
66	1150306	Tài chính doanh nghiệp	7	3	30	13	4		90	1140224 1150107	TCNH & QTKD		
II.3. Kiến thức bổ trợ				36									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				30									
II.3.1a. Phần bắt buộc				28									
67	1140180	Phân tích Báo cáo tài chính	7	4	42	15	6		120	1140124 1140163	KT&KT		
68	1140017	Kế toán hành chính sự nghiệp	7	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
69	1140124	Phân tích kinh doanh	6	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
70	1140159	Kiểm toán Báo cáo tài chính	5	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
71	1140165	Kiểm toán nội bộ	7	2	24	6			60	1140202 1140195	KT&KT		
72	1140195	Kiểm soát nội bộ	6	2	24	6			60	1140107	KT&KT		
73	1140214	Data analysis and statistical methods	3	3	30	9		12	90		KT&KT	Học, thi TA	
74	1150142	Quản trị học	1	2	25	3	4		60		TCNH & QTKD		
75	1130143	Luật kinh doanh	4	2	24	6			60	1130049	LLCT, L & QLNN		
76	1140215	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	2	22	8			60	1090166	KT&KT		
77	1140216	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4	2	22	8			60	1140215	KT&KT		
II.3.1b. Phần tự chọn				2									
Chọn 1 trong 9 học phần sau			6	2/18									
78	1140036	Kinh tế phát triển	6	2	24	6			60	1140222 1140223	KT&KT		
79	1150026	Kinh tế quốc tế	6	2	24	6			60	1140222 1140223	TCNH & QTKD		
80	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	6	2	24	6			60	1150107	KT&KT		
81	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	6	2	24		12		60	1140222 1140223	KT&KT		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
82	1140217	Kỹ năng làm việc nhóm	6	2	20		8	12		60		KT&KT	
83	1140218	Đạo đức nghề nghiệp	6	2	24	6				60		KT&KT	
84	1150131	Toán tài chính	6	2	24	6				60	1140104	TCNH & QTKD	
85	1150023	Kinh tế môi trường	6	2	24	6				60	1140222 1140223	TCNH & QTKD	
86	1150532	Quản trị chiến lược	6	2	15	15				60		TCNH & QTKD	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				6									
87	1140219	Thực tập nhận thức 1	1	1				30	TT	30		KT&KT	
88	1140220	Thực tập nhận thức 2	6	2				60	TT	60	1140202 1140208	KT&KT	
89	1140221	Thực tập tốt nghiệp	8	3				90	TT	90	1140203 1140180	KT&KT	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
90	1140194	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				180	KL	180	1140221	KT&KT	
TỔNG CỘNG				147									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs												
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,49													
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	8,84	x				x			x				x	x
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	8,16	x			x	x							x	x
1.3	Ngoại ngữ	7	4,76	x				x			x				x	x
1.4	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2,72	x	x		x	x							x	x
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,51													
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	25	17,01	x	x		x	x			x	x	x	x	x	x
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	44	29,93		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức bổ trợ	36	24,49	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,08		x	x	x	x			x			x	x	x

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			1									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			1									
1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
<i>Các học phần bắt buộc</i>			15									
8	1140200	Kỹ năng giao tiếp trong kinh tế	2	18		4	20	60			KT&KT	
9	1140222	Micro economics	3	34	9	4		90			KT&KT	
10	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	2	24	6			60			KT&KT	
11	1140219	Thực tập nhận thức 1	1				60	TT 60			KT&KT	
12	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15			90			NN	
13	1150142	Quản trị học	2	25	3	4		60			TCNH & QTKD	
14	1140201	Accounting in business	2	24	6			90			KT&KT	
TỔNG CỘNG: 15TC (15BB + 0TC) và 01TC GDTC			15									

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			10									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			1									
1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	

2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>			9								
8	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	3	37		16			82		GDTC-QP
9	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	22		16			52		GDTC-QP
10	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	14			32		44		GDTC-QP
11	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	4			56		36		GDTC-QP
<i>Các học phần bắt buộc</i>			18								
12	1130299	Triết học Mác – Lênin	3	40		10			85		LLCT, L & QLNN
10	1140223	Macro economics	3	36	9				90		KT&KT
12	1140104	Toán kinh tế	3	36	9				90		KT&KT
14	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60	1130029	LLCT, L & QLNN
15	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	NN
16	1140224	Accounting principles	3	36	9				90	1140222 1140223	KT&KT
TỔNG CỘNG: 18TC (18BB + 0TC) và 10TC GDTC, GDQP-AN			28								

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			1									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			1									

1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Các học phần bắt buộc			19									
8	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	27			6		60	1130029	LLCT, L & QLNN	
9	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	3	24	6		30		90		CNTT	
10	1140162	Kế toán tài chính 1	3	36	9				90	1140224	KT&KT	
11	1150035	Marketing căn bản	3	40	5				90	1140222 1140223	TCNH & QTKD	
12	1150107	Tài chính - Tiền tệ	3	38	5	4			90	1140222 1140223	TCNH & QTKD	
13	1140215	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2	22	8				60	1090166	KT&KT	
14	1140214	Data analysis and statistical methods	3	36	9				90		KT&KT	
TỔNG CỘNG: 19TC (19BB + 0TC) và 01TC GDTC			19									

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			19									
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6		60	1130300	LLCT, L & QLNN		
2	1140202	Kế toán tài chính 2	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
3	1140204	Management accounting 1	4	45	15			120	1140224	KT&KT		
4	1140107	Kiểm toán căn bản	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
5	1140205	International Accounting 1	3	36	9			90	1140224 1140201	KT&KT		
6	1130143	Luật kinh doanh	2	24	6			60	1130049	LLCT, L		

											& QLNN
7	1140216	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2	22	8				60	1140215	KT&KT
TỔNG CỘNG: 19TC (19BB + 0TC)			19								

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>			19									
1	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	27		6			60	1130301	LLCT, L & QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	
3	1140203	Kế toán tài chính 3	2	24	6				60	1140202	KT&KT	
4	1140207	Management accounting 2	3	36	9				90	1140204	KT&KT	
5	1140206	International Accounting 2	4	45	15				120	1140205	KT&KT	
6	1140208	Thực hành kế toán 1	3				90		90	1140202	KT&KT	
7	1140159	Kiểm toán Báo cáo tài chính	3	36	9				90	1140107	KT&KT	
TỔNG CỘNG: 19TC (19BB + 0TC)			19									

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>			17									
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT, L & QLNN	
2	1140124	Phân tích kinh doanh	3	36	9				90	1140224	KT&KT	
3	1140211	Kế toán thuế và báo cáo	3	36	9				90	1140162	KT&KT	
4	1140195	Kiểm soát nội bộ	2	24	6				60	1140107	KT&KT	
5	1140113	Hệ thống thông tin kế toán	3	36	9				90	1140203 1140208	KT&KT	
6	1140209	Thực hành kế toán 2	2				60		60	1140203 1140208	KT&KT	
7	1140178	Thực tập nhận thức 2	2				60	TT	60	1140202 1140208	KT&KT	
<i>Các học phần tự chọn: chọn 2/18 TC</i>			2									
8	1140036	Kinh tế phát triển	2	24	6				60	1140222	KT&KT	

									1140223		
9	1150026	Kinh tế quốc tế	2	24	6			60	1140222 1140223	TCNH & QTKD	
10	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	2	24	6			60	1150107	KT&KT	
11	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	2	24		12		60	1140036	KT&KT	
12	1140217	Kỹ năng làm việc nhóm	2	20		8	12	60		KT&KT	
13	1140218	Đạo đức nghề nghiệp	2	24	6			60		KT&KT	
14	1150131	Toán tài chính	2	24	6			60	1140104	TCNH & QTKD	
15	1150023	Kinh tế môi trường	2	24	6			60	1140222 1140223	TCNH & QTKD	
16	1150532	Quản trị chiến lược	2	15	15			60		TCNH & QTKD	
TỔNG CỘNG: 19TC (17BB + 02TC)			19								

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			11									
1	1140180	Phân tích Báo cáo tài chính	4	42	15	6		120	1140124 1140163	KT&KT		
2	1140210	An toàn thông tin kế toán	2	24	6			60	1140209 1140113	KT&KT		
3	1140165	Kiểm toán nội bộ	2	24	6			60	1140202 1140195	KT&KT		
4	1140017	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
Các học phần tự chọn: chọn 6/27 TC			6									
6	1140020	Kế toán ngân hàng	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
7	1140151	Kế toán dự án đầu tư	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
8	1140212	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
9	1140014	Kế toán công ty	3	36	9			90	1140224	KT&KT		
10	1140154	Chuẩn mực kế toán	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
11	1140128	Kiểm toán hoạt động	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
12	1140033	Kinh tế lượng	3	30	9		12	90	1140049	KT&KT		

13	1140213	Kiểm toán trong môi trường tin học	3	36	9				90	1140159	KT&KT	
14	1150306	Tài chính doanh nghiệp	3	30	13	4			90	1140048 1150107	TCNH & QTKD	
TỔNG CỘNG: 17TC (11BB + 6TC)			17									

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1140221	Thực tập tốt nghiệp	3				90	TT	90	1140203 1140180	KT&KT	
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp												
2	1140194	Khóa luận tốt nghiệp	6				180	KL	180	1140221	KT&KT	
TỔNG CỘNG: 09TC (9BB + 0TC)			9									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M				L						L	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M				L						L	M
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M				L						L	M
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M				L						L	M
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M				L						L	M
6	1130049	Pháp luật đại cương	H				L		M				L	M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L				L						L	L
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L				M						L	L
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	L				M						L	L
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L				L						L	L
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L				M						L	L
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	L				M						L	L
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L				L						L	L
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L				M						L	L
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L				M						L	L
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L				L						L	L
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	L				M						L	L
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	L				M						L	L
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L				L						L	L
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L				M						L	L

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	L			M							L	L
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L			L							L	L
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L			M							L	L
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	L			M							L	L
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L			L							L	L
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L			M							L	L
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	L			M							L	L
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	L			M	M						L	M
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	L			M	M						L	M
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M			M								M
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	M			M								M
32	1090061	Tiếng Anh 1	L				L			M			L	L
33	1090166	Tiếng Anh 2	M				M			H			M	M
34	1140200	Kỹ năng giao tiếp trong kinh tế	L	L			M						L	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	M		M	M						M	M
36	1140222	Micro economics	M			M	M		M				M	
37	1140223	Macro economics	M				L		M				M	
38	1140201	Accounting in business		L		L		L					L	L
39	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	M						L				L	L
40	1140104	Toán kinh tế	M						L				L	L
41	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)		M								H	M	M
42	1150035	Marketing căn bản	L						L				L	
43	1140224	Accounting principles		M				M					M	M
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ		M		L	L		M				L	L
45	1140162	Kế toán tài chính 1			H			M	H				M	M
46	1140202	Kế toán tài chính 2			H	M		M					H	M
47	1140203	Kế toán tài chính 3		M	H			M	M				H	M
48	1140204	Management accounting 1			M	L		M		L			M	M
49	1140107	Kiểm toán căn bản		L				L					M	M
50	1140205	International Accounting 1			M			M		M			M	M
51	1140206	International Accounting 2			M			M		M			M	M
52	1140207	Management accounting 2			H	M		H	H	H			H	H
53	1140208	Thực hành kế toán 1		M	H	M		M	H		H		M	M
54	1140209	Thực hành kế toán 2		M	H	M		M	H		H		M	M
55	1140113	Hệ thống thông tin kế toán		M	M			M	M		M		M	M
56	1140210	An toàn thông tin kế toán		H	H			H	H		H		H	H
57	1140211	Kế toán thuế và báo cáo			H			M	M				H	H
58	1140020	Kế toán ngân hàng		H	H	H	H		H		H		H	H
59	1140151	Kế toán dự án đầu tư		H	H	H			H				H	H
60	1140212	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa			H	M	M	M					M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
61	1140014	Kế toán công ty			H			M	H				M	M
62	1140154	Chuẩn mực kế toán			M			H					H	M
63	1140128	Kiểm toán hoạt động			M			M	M				H	M
64	1140033	Kinh tế lượng	M		M	L						M	L	M
65	1140213	Kiểm toán trong môi trường tin học		M	M			M	M				H	H
66	1150306	Tài chính doanh nghiệp		M				M	M				M	M
67	1140180	Phân tích Báo cáo tài chính		H	H	M	M		H				H	H
68	1140017	Kế toán hành chính sự nghiệp			H	M	M	M					M	M
69	1140124	Phân tích kinh doanh		M	M	M	M	M	M				M	M
70	1140159	Kiểm toán Báo cáo tài chính			H	H		M	M				H	H
71	1140165	Kiểm toán nội bộ			M			M	M				H	M
72	1140195	Kiểm soát nội bộ			H	M		M	M				H	M
73	1140214	Data analysis and statistical methods	M						M	M	M	M	M	L
74	1150142	Quản trị học	L		L		L				L	L	M	M
75	1130143	Luật kinh doanh	M	M		L								H
76	1140215	Tiếng Anh chuyên ngành 1	M	M			M		M	M			M	
77	1140216	Tiếng Anh chuyên ngành 2	M	M			M		M	M			M	
78	1140036	Kinh tế phát triển	M			M	L		L				L	L
79	1150026	Kinh tế quốc tế	M			M	L		L				L	L
80	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	M			M	L		L				L	L
81	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	M			M	L		L				L	L
82	1140217	Kỹ năng làm việc nhóm	M			M	L		L				L	L
83	1140218	Đạo đức nghề nghiệp		M				M	M				M	M
84	1150131	Toán tài chính	M			M	L		L				L	L
85	1150023	Kinh tế môi trường	M			M	L		L				L	L
86	1150532	Quản trị chiến lược	M	M		M	M	L					M	M
87	1140219	Thực tập nhận thức 1		L		L	L					L	L	L
88	1140220	Thực tập nhận thức 2		H	M	M	M	M	M			M	H	H
89	1140221	Thực tập tốt nghiệp		H	H	H	H		H			H	H	H
90	1140194	Khóa luận tốt nghiệp		H	H	H	H		H			H	H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong 3 nhóm trọng số		
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Quá trình (Tùy học phần có thể lựa chọn phù hợp)		30%	40%	50%
	Chuyên cần	<i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i> <i>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng</i>	10%	10%	10%
	Bài kiểm tra/Bài tập nhóm/Bài thực hành	<i>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án của đề kiểm tra.</i> <i>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định đánh giá của Khoa.</i> <i>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án và yêu cầu của bài thực hành.</i>	20%	30%	40%
2	Cuối kỳ	<i>Thi kết thúc học phần</i> <i>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của đề thi.</i> <i>* Hình thức thi: Thực hành.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: đúng đáp</i>	70%	60%	50%

	án và yêu cầu của bài thực hành. * Hình thức thi: Bài báo cáo - Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo theo quy định đánh giá của Khoa.			
--	--	--	--	--

b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp

50% điểm quá trình; 50% điểm vấn đáp.

d. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

* Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. Đánh giá tiến trình												
1. Đánh giá chuyên cần				X								X
2. Đánh giá giải bài tập	X	X	X				X					X
3. Đánh giá thuyết trình	X	X	X		X		X			X	X	X
4. Đánh giá làm việc nhóm				X	X	X	X	X	X			X
5. Đánh giá các bài kiểm tra	X	X	X				X			X	X	X
6. Đánh giá bài thực hành			X	X		X			X	X	X	X
II. Đánh giá tổng kết												
7. Kiểm tra viết	X	X	X				X			X	X	X
8. Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X							X	X	X
9. Bảo vệ và thi vấn đáp	X	X	X		X		X			X	X	X
10. Đánh giá báo cáo (nội dung và kiểm tra vấn đáp)		X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
11. Đánh giá làm việc nhóm		X	X	X	X	X		X	X			X

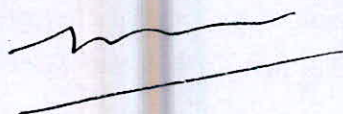
2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

Phụ lục đính kèm

Bình Định, ngày 17 tháng 5 năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh

TS. Lê Xuân Vinh

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ